

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG  
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

# AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG

*Quyền lợi bảo hiểm cơ bản*



## VỆ TOÀN BẢO VỆ

Quyền lợi bảo vệ từ  
**3.000.000.000** đồng  
trước rủi ro Tử vong  
hoặc Thương tật toàn bộ  
vĩnh viễn



## SONG HÀNH BẢO VỆ

bảo hiểm thêm cho người  
thân trước rủi ro Tử vong do  
Tai nạn lên đến  
**1.500.000.000** đồng mà  
**không tăng phí**



## TÍCH LŨY HIỆU QUẢ CHO TƯƠNG LAI

khi hưởng kết quả đầu tư  
từ Quỹ Liên kết chung và  
đảm bảo không thấp hơn lãi  
suất cam kết



## GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÍCH LŨY

với các khoản thưởng  
hấp dẫn lên đến  
**2.496.762.400** đồng  
(tại lãi suất đầu tư dự kiến)



## NHẬN 100% GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

Khi đáo hạn Hợp đồng

SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÊM THÔNG TIN



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm  
Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Thông tin của Quỹ  
Liên kết chung



Công cụ tính phí - Xây dựng  
kế hoạch bảo hiểm



Ứng dụng **Dai-ichi Connect**  
hỗ trợ quản lý hợp đồng

## CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAI-ICHI VIỆT NAM

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe, Tái bảo hiểm và Đầu tư vốn theo Giấy phép đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2007; Vốn điều lệ: gần 9.800 tỷ đồng;

Trụ sở chính/ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng: Tòa nhà Dai-ichi Life, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Hotline: (028) 3810 0888

Website: <https://dai-ichi-life.com.vn>

Email: [customer.services@dai-ichi-life.com.vn](mailto:customer.services@dai-ichi-life.com.vn)



## MỤC LỤC

<b>THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM</b>	<b>3</b>
Thông Tin Khách Hàng	3
Thông Tin Sản Phẩm Bảo Hiểm	3
Kế Hoạch Đóng Phí Cho Năm Hợp Đồng Đầu Tiên	4
Thông Tin Về Đại Lý Bảo Hiểm Cá Nhân	4
Kế Hoạch Đóng Phí Dự Kiến Hàng Năm Và Phí Bảo Hiểm Thay Đổi Hàng Năm Của Hợp Đồng	5
<b>THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM</b>	<b>9</b>
Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	9
Sản Phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng	13
Sản Phẩm Bán Kèm	15
<b>THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM</b>	<b>16</b>
<b>CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG</b>	<b>17</b>
<b>HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG</b>	<b>18</b>
<b>MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH</b>	<b>19</b>
Trường Hợp 1: Đóng Phí Bảo Hiểm Dự Kiến Trong Thời Hạn Đóng Phí Dự Kiến	19
Trường Hợp 2: Đóng Phí Bảo Hiểm Dự Kiến Trong Thời Hạn Đóng Phí Bắt Buộc	24
Trường Hợp 3: Đóng Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Cho Đến Khi NĐBH Chính Đạt Tuổi 75	28
Minh Họa Giá Trị Hoàn Lại Và Tóm Tắt Các Quyền Lợi Khi Đáo Hạn	33
<b>MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG</b>	<b>34</b>
<b>XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM</b>	<b>35</b>
<b>XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM</b>	<b>35</b>

**TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG VÀ CÁC TRANG CÓ CÙNG SỐ TÀI LIỆU MINH HỌA.**

## THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

### THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Bên mua bảo hiểm	<b>BMBH</b>	Tên tổ chức CÔNG TY TNHH XYZ	Số Giấy phép thành lập và hoạt động 00123456		
Người được bảo hiểm chính	<b>NDBH.1</b>	Họ và tên NGUYỄN VĂN A	Giới tính Nam	Tuổi tham gia bảo hiểm 35	Nhóm nghề nghiệp 1

### THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Sản phẩm chính	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm) (1)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm cơ bản (đồng/năm)
<b>NDBH.1 - NGUYỄN VĂN A</b> Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng <i>Quyền lợi bảo hiểm cơ bản</i>	65	65	3.000.000.000	62.040.000
Sản phẩm bán kèm	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm) (1)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm (đồng/năm)
<b>NDBH.1 - NGUYỄN VĂN A</b> BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2)	gia hạn hàng năm	gia hạn hàng năm		6.110.000
- <i>Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng</i>				6.110.000
BH Hỗ Trợ Viện Phí (2)	gia hạn hàng năm	gia hạn hàng năm	100.000	225.000

#### Ghi chú:

#### (1) Thời hạn đóng phí dự kiến:

- Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính tối đa bằng Thời hạn bảo hiểm (65 năm). Bên mua bảo hiểm phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm định kỳ trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên và có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ năm (05) trở đi với điều kiện giá trị Tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi các Khoản nợ lớn hơn 0.

- Thời hạn đóng phí của (các) Sản phẩm bán kèm bằng với Thời hạn bảo hiểm. Khách hàng cần phải đóng phí đầy đủ và đúng hạn cho các Sản phẩm bán kèm trong suốt Thời hạn bảo hiểm để đảm bảo hiệu lực của sản phẩm.
- (2) Thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm, nếu không có bên nào thông báo chấm dứt hiệu lực của Sản phẩm bán kèm này, cho đến một trong hai thời điểm sau, tùy thời điểm nào xảy ra trước: (i) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính kết thúc hoặc (ii) Người được bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này đạt 75 tuổi. Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này sẽ thay đổi hàng năm vào Ngày gia hạn năm hợp đồng theo tuổi đạt được của Người được bảo hiểm. Tham khảo thêm phí bảo hiểm hàng năm ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”. Mức phí bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

### KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ CHO NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN

Đơn vị tính: đồng

Định kỳ đóng Phí bảo hiểm dự kiến	Năm	Nửa năm	Quý
<b>Phí bảo hiểm định kỳ</b>	<b>68.375.000</b>	<b>34.187.500</b>	<b>17.093.800</b>
• Phí bảo hiểm cơ bản (a)	62.040.000	31.020.000	15.510.000
• Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm (b)	6.335.000	3.167.500	1.583.800
<b>Phí bảo hiểm đóng thêm (c)</b>	<b>0</b>		
<b>Phí bảo hiểm dự kiến đóng định kỳ (d) = (a) + (b) + (c)</b>	<b>68.375.000</b>		

Ghi chú: Phí bảo hiểm của những năm sau được minh họa ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”.

### THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN

Họ và tên Đại lý bảo hiểm cá nhân: Product Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424

**KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm												
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm				Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm			
				<i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>					BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)					
1	62.040		62.040	6.110	225		6.335	68.375	6.110	225		
2	62.040		62.040	6.580	225		6.805	68.845	6.580	225		
3	62.040		62.040	6.580	225		6.805	68.845	6.580	225		
4	62.040		62.040	6.580	225		6.805	68.845	6.580	225		
5	62.040		62.040	6.580	225		6.805	68.845	6.580	225		
6	62.040		62.040	6.580	225		6.805	68.845	6.580	225		
7	62.040		62.040	7.040	290		7.330	69.370	7.040	290		
8	62.040		62.040	7.040	290		7.330	69.370	7.040	290		
9	62.040		62.040	7.040	290		7.330	69.370	7.040	290		
10	62.040		62.040	7.040	290		7.330	69.370	7.040	290		
11	62.040		62.040	7.040	290		7.330	69.370	7.040	290		
12	62.040		62.040	8.140	350		8.490	70.530	8.140	350		
13	62.040		62.040	8.140	350		8.490	70.530	8.140	350		
14	62.040		62.040	8.140	350		8.490	70.530	8.140	350		
15	62.040		62.040	8.140	350		8.490	70.530	8.140	350		
16	62.040		62.040	8.140	350		8.490	70.530	8.140	350		

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm										
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>				Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm <i>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm</i>	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí
17	62.040		62.040	8.810	420		9.230	71.270	8.810	420
18	62.040		62.040	8.810	420		9.230	71.270	8.810	420
19	62.040		62.040	8.810	420		9.230	71.270	8.810	420
20	62.040		62.040	8.810	420		9.230	71.270	8.810	420
21	62.040		62.040	8.810	420		9.230	71.270	8.810	420
22	62.040		62.040	11.030	500		11.530	73.570	11.030	500
23	62.040		62.040	11.030	500		11.530	73.570	11.030	500
24	62.040		62.040	11.030	500		11.530	73.570	11.030	500
25	62.040		62.040	11.030	500		11.530	73.570	11.030	500
26	62.040		62.040	11.030	500		11.530	73.570	11.030	500
27	62.040		62.040	13.720	700		14.420	76.460	13.720	700
28	62.040		62.040	13.720	700		14.420	76.460	13.720	700
29	62.040		62.040	13.720	700		14.420	76.460	13.720	700
30	62.040		62.040	13.720	700		14.420	76.460	13.720	700
31	62.040		62.040	13.720	700		14.420	76.460	13.720	700
32	62.040		62.040	21.130	900		22.030	84.070	21.130	900
33	62.040		62.040	21.130	900		22.030	84.070	21.130	900
34	62.040		62.040	21.130	900		22.030	84.070	21.130	900

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm										
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm				Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm	
				Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.						
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí
35	62.040		62.040	21.130	900		22.030	84.070	21.130	900
36	62.040		62.040	21.130	900		22.030	84.070	21.130	900
37	62.040		62.040	29.660	1.100		30.760	92.800	29.660	1.100
38	62.040		62.040	29.660	1.100		30.760	92.800	29.660	1.100
39	62.040		62.040	29.660	1.100		30.760	92.800	29.660	1.100
40	62.040		62.040	29.660	1.100		30.760	92.800	29.660	1.100
41	62.040		62.040					62.040		
42	62.040		62.040					62.040		
43	62.040		62.040					62.040		
44	62.040		62.040					62.040		
45	62.040		62.040					62.040		
46	62.040		62.040					62.040		
47	62.040		62.040					62.040		
48	62.040		62.040					62.040		
49	62.040		62.040					62.040		
50	62.040		62.040					62.040		
51	62.040		62.040					62.040		
52	62.040		62.040					62.040		

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm								
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>				Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)	
53	62.040		62.040				62.040	
54	62.040		62.040				62.040	
55	62.040		62.040				62.040	
56	62.040		62.040				62.040	
57	62.040		62.040				62.040	
58	62.040		62.040				62.040	
59	62.040		62.040				62.040	
60	62.040		62.040				62.040	
61	62.040		62.040				62.040	
62	62.040		62.040				62.040	
63	62.040		62.040				62.040	
64	62.040		62.040				62.040	
65	62.040		62.040				62.040	

Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm <i>của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm</i>	
BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	BH Hỗ Trợ Viện Phí

**Ghi chú:**

- Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm sẽ không phân bổ vào Tài khoản hợp đồng.
- Số tiền thể hiện ở cột “BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7” bao gồm Quyền lợi Điều trị nội trú, Quyền lợi Điều trị ngoại trú và Quyền lợi Chăm sóc răng (nếu Khách hàng có chọn lựa tham gia thêm).

## THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7



Mức phí hợp lý, bảo vệ toàn cầu với 5 lựa chọn về Chương trình bảo hiểm.



Chi trả lên đến 2 tỷ đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.



Chi trả chi phí Điều trị ung thư bao gồm cả liệu pháp miễn dịch và trúng đích.



Chi trả chi phí Tiền phòng và Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt lên đến 100 ngày/năm cho mỗi Bệnh/Thương tật.

**Bảo vệ sức khỏe cho bạn và gia đình trên toàn thế giới**

**SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÔNG TIN**



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Danh sách cơ sở y tế bảo lãnh viện phí tại Việt Nam và nước ngoài

### THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

HỌ VÀ TÊN	TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM	CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	THỜI HẠN BẢO HIỂM	PHÍ BẢO HIỂM
NGUYỄN VĂN A	35	Quyền lợi Điều trị nội trú Thịnh Vượng	Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 75 tuổi	6.110.000 đồng
<b>Tổng phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm:</b>				<b>6.110.000 đồng</b>

## BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7

Chi trả chi phí y tế của NĐBH. Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tương ứng theo Chương trình bảo hiểm.

Đơn vị tính: đồng

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Quyền lợi tối đa một Bệnh/Thương tật (áp dụng cho Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Điều trị ngoại trú)	150.000.000	300.000.000	600.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này					
A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Phạm vi địa lý	Toàn cầu				
Đồng chi trả	30% hoặc 20% hoặc 0% được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm.				
1. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ					
1.1. Chi phí Phẫu thuật nội trú					
a. Mỗi cuộc Phẫu thuật cho mỗi Bệnh/Thương tật	12.500.000	25.000.000	50.000.000	75.000.000	125.000.000
b. Mỗi Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	25.000.000	50.000.000	100.000.000	150.000.000	250.000.000
1.2. Tiền phòng/Ngày nằm viện	750.000	1.500.000	2.500.000	3.000.000	6.000.000
	Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.3. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)/Ngày nằm viện	1.050.000	2.100.000	3.150.000	5.250.000	Chi phí y tế thực tế
	Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.4. Tiền giường cho người thân/Ngày nằm viện (khi chăm sóc Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi)	250.000	500.000	750.000	1.000.000	1.250.000
	Tối đa 10 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.5. Chi phí Điều dưỡng tại nhà/ngày	125.000	250.000	350.000	500.000	750.000
	Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.6. Chi phí Vật lý trị liệu/Năm hợp đồng	1.000.000	2.000.000	4.000.000	6.000.000	10.000.000

A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
1.7. Chi phí Điều trị nội trú khác/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	10.000.000	20.000.000	40.000.000	60.000.000	100.000.000
<b>2. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ, ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY VÀ ĐIỀU TRỊ CẤP CỨU</b>					
2.1. Phẫu thuật ngoại trú/Phẫu thuật trong ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	2.500.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000
2.2. Chạy thận nhân tạo/Năm hợp đồng	Không áp dụng	5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000
2.3. Cấp cứu do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật	1.050.000	2.100.000	5.250.000	10.500.000	15.000.000
2.4. Tồn thương răng do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật	1.500.000	3.000.000	5.000.000	7.500.000	10.000.000
2.5. Chi phí xe cấp cứu/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	1.500.000	3.000.000	5.000.000	Chi phí y tế thực tế	
<b>3. ĐIỀU TRỊ ĐẶC BIỆT (bao gồm Điều trị nội trú, Điều trị ngoại trú, Điều trị trong ngày)</b>					
<b>3.1. Điều trị ung thư</b>					
a. Chi phí điều trị hóa trị (tiêm và truyền) và xạ trị	Chi phí y tế thực tế				
b. Chi phí điều trị liệu pháp miễn dịch (tiêm và truyền) và trúng đích (tiêm và truyền)/Năm hợp đồng	10.000.000	20.000.000	40.000.000	60.000.000	100.000.000
c. Chi phí Điều trị nội trú	Theo Mức giới hạn phụ của mục 1. Điều trị nội trú				
3.2. Cấy ghép bộ phận cho Người được bảo hiểm (người nhận bộ phận) và người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm/cho mỗi bộ phận được cấy ghép, bao gồm: thận, tim, gan và tủy xương trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này	75.000.000	150.000.000	300.000.000	500.000.000	1.000.000.000
	Chi phí y tế của người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm không được vượt quá 50% giới hạn của quyền lợi này.				
3.3. Điều trị Tình trạng bẩm sinh/di truyền trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này	Không áp dụng	15.000.000	25.000.000	35.000.000	55.000.000
3.4. Điều trị Biến chứng thai sản/lần mang thai	Không áp dụng	15.000.000	25.000.000	35.000.000	55.000.000

**QUYỀN LỢI LỰA CHỌN THÊM:** (tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm)

B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Phạm vi địa lý	Việt Nam				
Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng	Không áp dụng	5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000
1. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học hiện đại/Lần khám		1.000.000	2.000.000	4.000.000	6.500.000
2. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học thay thế/Năm hợp đồng		1.500.000	2.500.000	4.000.000	6.500.000
C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC RĂNG	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Phạm vi địa lý	Việt Nam				
Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng	Không áp dụng			10.500.000	17.500.000
1. Chi phí cạo vôi răng/Năm hợp đồng				1.000.000	1.500.000
2. Chi phí Điều trị nha khoa khác (không bao gồm chi phí cầu răng, implant, răng giả tháo lắp, flipper, trám răng bằng vàng và kim loại quý)				Chi phí y tế thực tế	

*Lưu ý: Thời gian chờ là thời gian mà bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào của Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng xảy ra do Bệnh sẽ không được chi trả (trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Dai-ichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm). Thời gian chờ này được áp dụng như sau:*

(i) 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp thuận bảo hiểm Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng; hoặc 10 (mười) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp nhận khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm bảo hiểm này; tùy ngày nào xảy ra sau.

(ii) 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày bắt đầu Thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên của sản phẩm bảo hiểm này cho những Bệnh đặc biệt.

## THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG

HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm STBH: Số tiền bảo hiểm NĐBH: Người được bảo hiểm QL BH: Quyền lợi bảo hiểm GTTKHĐ: Giá trị Tài khoản hợp đồng

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI												
<b>QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn</b>	NĐBH chính tử vong; hoặc NĐBH chính bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71.	Nhận giá trị lớn hơn giữa 3.000.000.000 đồng (STBH) (*) và Giá trị Tài khoản hợp đồng. <i>(*) Nếu NĐBH chính tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn 3 tuổi, STBH sẽ được điều chỉnh với tỷ lệ thấp hơn 100% theo quy định Điều 6.1.1 của Quy tắc và Điều khoản.</i>												
<b>QLBH Tử vong do Tai nạn</b>	NĐBH chính tử vong do Tai nạn trước khi đạt 71 tuổi; hoặc Người được song hành bảo vệ tử vong do Tai nạn trước khi Người được song hành bảo vệ và NĐBH chính đạt 71 tuổi. <i>Điều kiện: Chỉ chi trả 1 lần cho 1 trong 2 sự kiện bảo hiểm nêu trên.</i>	Nếu tử vong do Tai nạn: nhận 20% STBH, tối đa là 1 tỷ đồng. Nếu tử vong do Tai nạn đặc biệt: nhận 50% STBH, tối đa là 2,5 tỷ đồng.												
<b>QLBH Chu toàn hậu sự</b>	NĐBH chính tử vong sau 01 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất và nguyên nhân tử vong không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm.	Ứng trước 10% QL BH Tử vong và tối đa 30 triệu đồng/NĐBH chính cho tất cả HĐBH đang có hiệu lực và phát sinh QL BH Chu toàn hậu sự.												
<b>QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ</b>														
<b>Quyền lợi Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung</b>	Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung hàng tháng. Lãi suất này được đảm bảo không thấp hơn lãi suất đầu tư cam kết dưới đây: <table><thead><tr><th>Năm hợp đồng</th><th>1</th><th>2 - 10</th><th>11 - 15</th><th>16 - 25</th><th>Từ năm thứ 26 trở đi</th></tr></thead><tbody><tr><td>Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)</td><td>3,00%</td><td>2,00%</td><td>1,00%</td><td>0,50%</td><td>0,25%</td></tr></tbody></table>	Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16 - 25	Từ năm thứ 26 trở đi	Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)	3,00%	2,00%	1,00%	0,50%	0,25%	
Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16 - 25	Từ năm thứ 26 trở đi									
Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)	3,00%	2,00%	1,00%	0,50%	0,25%									
<b>Quyền lợi Đáo hạn</b>	Nhận 100% GTTKHĐ vào Ngày đáo hạn hợp đồng. <i>Điều kiện: Hợp đồng bảo hiểm vẫn còn hiệu lực đến hết ngày liền trước Ngày đáo hạn hợp đồng.</i>													

QUYỀN LỢI THƯỞNG	ĐIỀU KIỆN NHẬN QUYỀN LỢI	QUYỀN LỢI
<b>Quyền lợi Thưởng Gắn bó dài lâu</b>	<p>Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10, Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 10 năm sau đó.</p> <p><i>Điều kiện: Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó và không rút tiền từ giá trị Tài khoản hợp đồng trong 120 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i></p>	<p>- Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10: Nhận 10% GTTKHĐ trung bình của 120 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</p> <p>- Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 10 năm sau đó: Nhận 15% GTTKHĐ trung bình của 120 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</p>
<b>Quyền lợi Thưởng Đồng hành</b>	<p>Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 11 và vào mỗi 01 năm sau đó.</p> <p><i>Điều kiện: Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó và không rút tiền từ giá trị Tài khoản hợp đồng trong 12 tháng liền kề trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i></p>	<p>Nhận 2% Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng của Năm hợp đồng xét thưởng.</p>

## THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BÁN KÈM

HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm

STBH: Số tiền bảo hiểm

NĐBH: Người được bảo hiểm

QLBH: Quyền lợi bảo hiểm

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI
BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ	QLBH Hỗ trợ viện phí	NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật. <i>Điều kiện: Tối đa 20 ngày/Đợt nằm viện, 100 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 ngày trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>	Nhận 100% STBH/Ngày nằm viện.
	QLBH Hỗ trợ điều trị tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt	NĐBH nằm viện điều trị Bệnh/Thương tật tại khoa/phòng chăm sóc đặc biệt. <i>Điều kiện: Tối đa 10 ngày/Đợt nằm viện và 50 ngày/Năm hợp đồng và không vượt quá 500 ngày nằm viện trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>	Nhận thêm 100% STBH/Ngày nằm viện.
	QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật	NĐBH nằm viện có phẫu thuật. <i>Điều kiện: Tối đa 1 lần phẫu thuật/Đợt nằm viện, 5 lần phẫu thuật/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>	Nhận thêm 500% STBH/Đợt nằm viện có phẫu thuật.
	QLBH Điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn	NĐBH nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu do tai nạn. <i>Điều kiện: Tối đa 1 lần điều trị/Đợt nằm viện, 5 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 20 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>	Thêm 100% STBH/Đợt nằm viện có điều trị tại khoa/phòng cấp cứu.
	QLBH Hỗ trợ điều trị ngoại trú	NĐBH điều trị như một bệnh nhân ngoại trú để lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư. <i>Điều kiện: Tối đa 100 lần điều trị/Năm hợp đồng và không vượt quá 1.000 lần điều trị trong suốt thời gian tham gia Sản phẩm bán kèm này.</i>	Nhận 100% STBH/Lần lọc thận hoặc hóa trị/xạ trị ung thư.
<i>Lưu ý: Tổng các quyền lợi bảo hiểm được chi trả của Sản phẩm bán kèm Bảo hiểm Hỗ Trợ Viện Phí không vượt quá 1.000 lần Số tiền bảo hiểm.</i>			

## THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Khách hàng vui lòng tham khảo Điều khoản loại trừ tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm tương ứng như sau:

SẢN PHẨM	THÔNG TIN QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN	ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM
<b>BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG</b>	<i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 409/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i>	<b>Điều 7</b>
<b>BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7</b>	<i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 373/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Việt Nam.</i>	<b>Điều 2</b>
<b>BẢO HIỂM HỖ TRỢ VIỆN PHÍ</b>	<i>Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 372/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.</i>	<b>Điều 3</b>

## CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

<b>Phí bảo hiểm cơ bản</b>	Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ cho sản phẩm An Tâm Song Hành Thịnh Vượng cho mỗi Năm phí bảo hiểm và được quy định trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc các thỏa thuận khác (nếu có).																														
<b>Phí bảo hiểm đóng thêm</b>	Là khoản tiền được đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm định kỳ tính đến hết Năm hợp đồng hiện hành.																														
<b>Phí bảo hiểm Sản phẩm bán kèm</b>	Là khoản phí đóng cho (các) Sản phẩm bán kèm và được ghi trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc (các) thỏa thuận khác (nếu có).																														
<b>Phí ban đầu</b>	Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Tài khoản hợp đồng. Với tỷ lệ sau:																														
	<table border="1"><thead><tr><th>Năm phí bảo hiểm</th><th>1</th><th>2</th><th>3 - 5</th><th>6 - 10</th><th>Từ năm thứ 11 trở đi</th></tr></thead><tbody><tr><td>% Phí bảo hiểm cơ bản</td><td>50%</td><td>30%</td><td>20%</td><td>2%</td><td>0%</td></tr><tr><td>% Phí bảo hiểm đóng thêm</td><td colspan="4">1,5%</td><td>0%</td></tr></tbody></table>	Năm phí bảo hiểm	1	2	3 - 5	6 - 10	Từ năm thứ 11 trở đi	% Phí bảo hiểm cơ bản	50%	30%	20%	2%	0%	% Phí bảo hiểm đóng thêm	1,5%				0%												
	Năm phí bảo hiểm	1	2	3 - 5	6 - 10	Từ năm thứ 11 trở đi																									
	% Phí bảo hiểm cơ bản	50%	30%	20%	2%	0%																									
% Phí bảo hiểm đóng thêm	1,5%				0%																										
<b>Phí rủi ro</b>	Là khoản phí khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro của Sản phẩm chính. Phí rủi ro được trình bày trong Tài liệu minh họa bán hàng này chưa bao gồm phần phí tăng vì tình trạng sức khỏe của NĐBH chính (nếu có).																														
<b>Phí quản lý hợp đồng</b>	Là khoản phí khấu trừ hàng tháng liên quan đến việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng hàng tháng được xác định theo năm dương lịch tại thời điểm khấu trừ theo bảng sau:																														
	<table border="1"><thead><tr><th>Năm dương lịch</th><th>2025</th><th>2026</th><th>2027</th><th>2028</th><th>2029</th><th>2030</th><th>2031</th><th>2032</th><th>2033</th><th>2034</th><th>2035</th><th>2036</th><th>2037</th><th>Từ 2038 trở đi</th></tr></thead><tbody><tr><td>Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng)</td><td>45,0</td><td>47,0</td><td>49,0</td><td>51,0</td><td>53,0</td><td>55,0</td><td>57,0</td><td>59,0</td><td>61,0</td><td>63,0</td><td>65,0</td><td>67,0</td><td>69,0</td><td>70,0</td></tr></tbody></table>	Năm dương lịch	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	Từ 2038 trở đi	Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng)	45,0	47,0	49,0	51,0	53,0	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0	67,0	69,0	70,0
	Năm dương lịch	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	Từ 2038 trở đi																
Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng)	45,0	47,0	49,0	51,0	53,0	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0	67,0	69,0	70,0																	
<b>Phí quản lý quỹ</b>	Tối đa là 2% giá trị Tài khoản hợp đồng/năm để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Khoản phí này sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư.																														
<b>Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn</b>	Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn = Tỷ lệ phí * giá trị trung bình của Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của 12 tháng liền kề trước đó, cụ thể như sau:																														
	<table border="1"><thead><tr><th>Năm hợp đồng</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>Từ Năm thứ 6 trở đi</th></tr></thead><tbody><tr><td>Tỷ lệ phí</td><td>100%</td><td>100%</td><td>45%</td><td>30%</td><td>20%</td><td>0%</td></tr></tbody></table>	Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ Năm thứ 6 trở đi	Tỷ lệ phí	100%	100%	45%	30%	20%	0%																
	Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	Từ Năm thứ 6 trở đi																								
Tỷ lệ phí	100%	100%	45%	30%	20%	0%																									

### Ghi chú:

- Các loại Phí trong Hợp đồng bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

## HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

**Quỹ Liên kết chung** là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm của tất cả các Hợp đồng bảo hiểm Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung.

Dai-ichi Life Việt Nam sử dụng Quỹ Liên kết chung để đầu tư với chính sách đầu tư thận trọng, tập trung chủ yếu vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các kênh đầu tư an toàn khác. Thông tin về Quỹ Liên kết chung sẽ được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn>.

**Đơn vị nhận ủy thác:** Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam - DFVN.

**Lãi suất công bố** trong 5 năm gần nhất của Quỹ Liên kết chung (sau khi khấu trừ mức Phí quản lý quỹ tối đa là 2% giá trị Tài khoản hợp đồng/năm):

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Lãi suất công bố	4,0% - 5,1%	3,5% - 5,0%	3,4% - 5,0%	3,4% - 5,0%	3,4% - 5,0%

**Lãi suất đầu tư dự kiến** (được sử dụng tại mục “Minh Họa Phân Bỏ Phí Bảo Hiểm Và Quyền Lợi Bảo Hiểm” bên dưới) là 4,3%. Đây là lãi suất công bố dự kiến trên cơ sở hàng năm và được đánh giá trên cơ sở lãi suất đầu tư thực tế hàng năm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ tương ứng. Lãi suất này chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho Khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.

THAM M

## MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Các bảng minh họa dưới đây được trình bày theo các trường hợp sau:

- Trường hợp 1:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) trong thời hạn đóng phí dự kiến.
- Trường hợp 2:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) chỉ trong thời hạn đóng phí bắt buộc (4 năm đầu).
- Trường hợp 3:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi Người được bảo hiểm chính đạt 75 tuổi.

**Cơ chế hoạt động:** Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính được Khách hàng đóng sau khi bị trừ đi Phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ vào Tài khoản hợp đồng và được đem đi đầu tư (Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư). Phí quản lý hợp đồng và Phí rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng.

### TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
1   35	62.040		62.040	31.020		31.020	31.020		31.020	576	5.158	5.158
2   36	62.040		62.040	18.612		18.612	43.428		43.428	600	5.443	5.441
3   37	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	624	5.752	5.745
4   38	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	648	6.093	6.078
5   39	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	672	6.485	6.459
6   40	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	696	6.899	6.853
7   41	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	720	7.329	7.258
8   42	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	744	7.774	7.668
9   43	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	768	8.251	8.098
10   44	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	792	8.734	8.520

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
11   45	62.040		62.040				62.040		62.040	816	9.132	8.818
12   46	62.040		62.040				62.040		62.040	834	9.642	9.199
13   47	62.040		62.040				62.040		62.040	840	10.152	9.546
14   48	62.040		62.040				62.040		62.040	840	10.677	9.867
15   49	62.040		62.040				62.040		62.040	840	11.246	10.184
16   50	62.040		62.040				62.040		62.040	840	11.865	10.478
17   51	62.040		62.040				62.040		62.040	840	12.599	10.789
18   52	62.040		62.040				62.040		62.040	840	13.393	11.059
19   53	62.040		62.040				62.040		62.040	840	14.287	11.298
20   54	62.040		62.040				62.040		62.040	840	15.239	11.446
<i>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.</i>												
21   55	62.040		62.040				62.040		62.040	840	15.106	10.268
25   59	62.040		62.040				62.040		62.040	840	18.663	11.424
30   64	62.040		62.040				62.040		62.040	840	24.974	12.492
35   69	62.040		62.040				62.040		62.040	840	25.436	141
40   74	62.040		62.040				62.040		62.040	840	31.353	

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
45   79	62.040		62.040				62.040		62.040	840	2.306	
50   84	62.040		62.040				62.040		62.040	840		
55   89	62.040		62.040				62.040		62.040	840		
60   94	62.040		62.040				62.040		62.040	840		
65   99	62.040		62.040				62.040		62.040	840		
<b>Tổng/ Cộng dồn</b>	<b>4.032.600</b>		<b>4.032.600</b>	<b>93.060</b>		<b>93.060</b>	<b>3.939.540</b>		<b>3.939.540</b>	<b>53.010</b>	<b>689.781</b>	<b>301.249</b>

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
1   35	62.040	31.020	3.000.000		26.124	3.000.000		26.544	
2   36	62.040	43.428	3.000.000		64.835	3.000.000		66.934	
3   37	62.040	49.632	3.000.000		110.311	3.000.000		115.288	
4   38	62.040	49.632	3.000.000		156.329	3.000.000		165.453	
5   39	62.040	49.632	3.000.000		202.846	3.000.000		217.460	
6   40	62.040	60.799	3.000.000		261.242	3.000.000		283.049	
7   41	62.040	60.799	3.000.000		320.346	3.000.000		351.150	
8   42	62.040	60.799	3.000.000		380.158	3.000.000		421.871	
9   43	62.040	60.799	3.000.000		440.659	3.000.000		495.310	
10   44	62.040	60.799	3.000.000	24.765	526.623	3.000.000	26.942	598.539	
11   45	62.040	62.040	3.000.000	1.241	585.789	3.000.000	1.241	681.678	
12   46	62.040	62.040	3.000.000	1.241	645.015	3.000.000	1.241	768.151	
13   47	62.040	62.040	3.000.000	1.241	704.315	3.000.000	1.241	858.152	
14   48	62.040	62.040	3.000.000	1.241	763.680	3.000.000	1.241	951.874	
15   49	62.040	62.040	3.000.000	1.241	823.066	3.000.000	1.241	1.049.489	
16   50	62.040	62.040	3.000.000	1.241	878.033	3.000.000	1.241	1.151.196	
17   51	62.040	62.040	3.000.000	1.241	932.539	3.000.000	1.241	1.257.162	
18   52	62.040	62.040	3.000.000	1.241	986.521	3.000.000	1.241	1.367.619	

## TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản				Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
19   53	62.040	62.040	3.000.000	1.241	1.039.877	3.000.000	1.241	1.482.801	
20   54	62.040	62.040	3.000.000	128.286	1.219.591	3.000.000	166.044	1.767.817	
<i>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.</i>									
21   55	62.040	62.040	3.000.000	1.241	1.273.291	3.000.000	1.241	1.829.108	
25   59	62.040	62.040	3.000.000	1.241	1.481.886	3.000.000	1.241	2.074.211	
30   64	62.040	62.040	3.000.000	226.738	1.928.823	3.000.000	315.910	2.668.531	
35   69	62.040	62.040	3.000.000	1.241	2.149.039	3.000.200	1.241	3.000.200	
40   74	62.040	62.040	3.000.000	327.437	2.671.727	3.807.565	456.373	3.807.565	
45   79	62.040	62.040	3.000.000	1.241	2.973.234	4.169.940	1.241	4.169.940	
50   84	62.040	62.040	3.777.071	453.184	3.777.071	5.167.095	631.468	5.167.095	
55   89	62.040	62.040	4.139.064	1.241	4.139.064	5.546.551	1.241	5.546.551	
60   94	62.040	62.040	5.131.199	626.836	5.131.199	6.767.518	837.986	6.767.518	
65   99	62.040	62.040	5.510.203	1.241	5.510.203	7.167.079	1.241	7.167.079	
<b>Tổng/ Cộng dồn</b>	<b>4.032.600</b>	<b>3.939.540</b>		<b>1.849.285</b>	<b>5.510.203</b>		<b>2.496.762</b>	<b>7.167.079</b>	

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
1   35	62.040		62.040	31.020		31.020	31.020		31.020	576	5.158	5.158
2   36	62.040		62.040	18.612		18.612	43.428		43.428	600	5.443	5.441
3   37	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	624	5.752	5.745
4   38	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	648	6.093	6.078
5   39										672	6.602	6.576
6   40										696	7.183	7.144
7   41										720	7.813	7.759
8   42										744	8.493	8.421
9   43										768	9.248	9.155
10   44										792	10.056	9.939
11   45										816	10.920	10.775
12   46										834	11.866	11.685
13   47										840	12.870	12.651
14   48										840	13.958	13.695
15   49										840	15.179	14.868
16   50										840	16.538	16.173
17   51										840	18.137	17.709

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

**BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
18   52										840	(*)	19.436
19   53										840		21.434
20   54										840		23.667
<i>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.</i>												
21   55										840		26.129
22   56												(*)
<b>Tổng/ Cộng dồn</b>	<b>248.160</b>		<b>248.160</b>	<b>74.448</b>		<b>74.448</b>	<b>173.712</b>		<b>173.712</b>	<b>16.050</b>	<b>171.306</b>	<b>259.638</b>

(\*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản				Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
1   35	62.040	31.020	3.000.000		26.124	3.000.000		26.544	
2   36	62.040	43.428	3.000.000		64.835	3.000.000		66.934	
3   37	62.040	49.632	3.000.000		110.311	3.000.000		115.288	
4   38	62.040	49.632	3.000.000		156.329	3.000.000		165.453	
5   39			3.000.000		152.103	3.000.000		165.475	
6   40			3.000.000		147.182	3.000.000		164.891	
7   41			3.000.000		141.501	3.000.000		163.628	
8   42			3.000.000		134.994	3.000.000		161.604	
9   43			3.000.000		127.570	3.000.000		158.713	
10   44			3.000.000		119.156	3.000.000		154.864	
11   45			3.000.000		108.549	3.000.000		149.962	
12   46			3.000.000		96.866	3.000.000		143.888	
13   47			3.000.000		84.051	3.000.000		136.546	
14   48			3.000.000		70.014	3.000.000		127.803	
15   49			3.000.000		54.608	3.000.000		117.466	
16   50			3.000.000		37.456	3.000.000		105.327	
17   51			3.000.000		18.615	3.000.000		91.068	
18   52				(*)		3.000.000		74.400	

## TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
19   53						3.000.000		54.936	
20   54						3.000.000		32.308	
<i>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.</i>									
21   55						3.000.000		5.428	
22   56							(*)		
<b>Tổng/ Cộng dồn</b>	<b>248.160</b>	<b>173.712</b>							

(\*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

### TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NDBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
1   35	62.040		62.040	31.020		31.020	31.020		31.020	576	5.158	5.158
2   36	62.040		62.040	18.612		18.612	43.428		43.428	600	5.443	5.441
3   37	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	624	5.752	5.745
4   38	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	648	6.093	6.078
5   39	62.040		62.040	12.408		12.408	49.632		49.632	672	6.485	6.459
6   40	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	696	6.899	6.853
7   41	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	720	7.329	7.258
8   42	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	744	7.774	7.668
9   43	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	768	8.251	8.098
10   44	62.040		62.040	1.241		1.241	60.799		60.799	792	8.734	8.520
11   45	62.040		62.040				62.040		62.040	816	9.132	8.818
12   46	62.040		62.040				62.040		62.040	834	9.642	9.199
13   47	62.040		62.040				62.040		62.040	840	10.152	9.546
14   48	62.040		62.040				62.040		62.040	840	10.677	9.867
15   49	62.040		62.040				62.040		62.040	840	11.246	10.184
16   50	62.040		62.040				62.040		62.040	840	11.865	10.478
17   51	62.040		62.040				62.040		62.040	840	12.599	10.789

### TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NDBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
18   52	62.040		62.040				62.040		62.040	840	13.393	11.059
19   53	62.040		62.040				62.040		62.040	840	14.287	11.298
20   54	62.040		62.040				62.040		62.040	840	15.239	11.446
<i>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.</i>												
21   55	62.040		62.040				62.040		62.040	840	15.106	10.268
25   59	62.040		62.040				62.040		62.040	840	18.663	11.424
30   64	62.040		62.040				62.040		62.040	840	24.974	12.492
35   69	62.040		62.040				62.040		62.040	840	25.436	141
40   74	62.040		62.040				62.040		62.040	840	31.353	
45   79										840	24.294	
50   84										840	55.632	
55   89										840	159.274	
60   94										840	628.755	
61   95										840	(*)	
65   99										840		
<b>Tổng/ Cộng dồn</b>	<b>2.543.640</b>		<b>2.543.640</b>	<b>93.060</b>		<b>93.060</b>	<b>2.450.580</b>		<b>2.450.580</b>	<b>53.010</b>	<b>3.360.868</b>	<b>301.249</b>

**TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75**

**BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG**

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

(\*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

THAM KHẢO

### TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NDBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
1   35	62.040	31.020	3.000.000		26.124	3.000.000		26.544	
2   36	62.040	43.428	3.000.000		64.835	3.000.000		66.934	
3   37	62.040	49.632	3.000.000		110.311	3.000.000		115.288	
4   38	62.040	49.632	3.000.000		156.329	3.000.000		165.453	
5   39	62.040	49.632	3.000.000		202.846	3.000.000		217.460	
6   40	62.040	60.799	3.000.000		261.242	3.000.000		283.049	
7   41	62.040	60.799	3.000.000		320.346	3.000.000		351.150	
8   42	62.040	60.799	3.000.000		380.158	3.000.000		421.871	
9   43	62.040	60.799	3.000.000		440.659	3.000.000		495.310	
10   44	62.040	60.799	3.000.000	24.765	526.623	3.000.000	26.942	598.539	
11   45	62.040	62.040	3.000.000	1.241	585.789	3.000.000	1.241	681.678	
12   46	62.040	62.040	3.000.000	1.241	645.015	3.000.000	1.241	768.151	
13   47	62.040	62.040	3.000.000	1.241	704.315	3.000.000	1.241	858.152	
14   48	62.040	62.040	3.000.000	1.241	763.680	3.000.000	1.241	951.874	
15   49	62.040	62.040	3.000.000	1.241	823.066	3.000.000	1.241	1.049.489	
16   50	62.040	62.040	3.000.000	1.241	878.033	3.000.000	1.241	1.151.196	
17   51	62.040	62.040	3.000.000	1.241	932.539	3.000.000	1.241	1.257.162	
18   52	62.040	62.040	3.000.000	1.241	986.521	3.000.000	1.241	1.367.619	

### TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NDBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng   Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
19   53	62.040	62.040	3.000.000	1.241	1.039.877	3.000.000	1.241	1.482.801	
20   54	62.040	62.040	3.000.000	128.286	1.219.591	3.000.000	166.044	1.767.817	
<i>Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.</i>									
21   55	62.040	62.040	3.000.000	1.241	1.273.291	3.000.000	1.241	1.829.108	
25   59	62.040	62.040	3.000.000	1.241	1.481.886	3.000.000	1.241	2.074.211	
30   64	62.040	62.040	3.000.000	226.738	1.928.823	3.000.000	315.910	2.668.531	
35   69	62.040	62.040	3.000.000	1.241	2.149.039	3.000.200	1.241	3.000.200	
40   74	62.040	62.040	3.000.000	327.437	2.671.727	3.807.565	456.373	3.807.565	
45   79			3.000.000		2.669.498	3.915.244		3.915.244	
50   84			3.000.000		2.496.485	3.960.203		3.960.203	
55   89			3.000.000		1.982.225	4.005.727		4.005.727	
60   94			3.000.000		111.165	4.051.822		4.051.822	
61   95					(*)	4.061.111		4.061.111	
65   99						4.098.497		4.098.497	
<b>Tổng/ Cộng dồn</b>	<b>2.543.640</b>	<b>2.450.580</b>		<b>741.968</b>			<b>1.000.011</b>	<b>4.098.497</b>	

(\*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

**MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI VÀ TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN**

Đơn vị tính: đồng

MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI (*)	Năm hợp đồng	Trường hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí dự kiến		Trường hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí bắt buộc		Trường hợp 3: Đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi NDBH chính đạt tuổi 75	
		Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến
	1	-	-	-	-	-	-
	2	2.794.600	4.893.500	2.794.600	4.893.500	2.794.600	4.893.500
	3	82.393.300	87.369.700	82.393.300	87.369.700	82.393.300	87.369.700
	4	137.717.000	146.840.500	137.717.000	146.840.500	137.717.000	146.840.500
	5	190.437.700	205.052.100	139.695.100	153.066.500	190.437.700	205.052.100
Từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi Giá trị hoàn lại bằng với giá trị Tài khoản hợp đồng.							
TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN	Tổng số phí đóng dự kiến (**)	4.032.600.000		248.160.000		2.543.640.000	
	Tổng số tiền rút dự kiến	0		0		0	
	Số tiền nhận khi đáo hạn	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến
		5.510.203.400	7.167.078.600	0 HĐ mất hiệu lực năm 18	0 HĐ mất hiệu lực năm 22	0 HĐ mất hiệu lực năm 61	4.098.497.100

(\*) Giá trị hoàn lại là số tiền Khách hàng sẽ nhận được nếu có yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trong thời gian hợp đồng có hiệu lực. Khách hàng chỉ nhận Giá trị hoàn lại khi Hợp đồng bảo hiểm có Giá trị hoàn lại. Khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng.

(\*\*) Tổng số phí đóng dự kiến bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm của Sản phẩm chính, không bao gồm Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm.

Ghi chú:

- *Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro trong Tài liệu minh họa bán hàng này không bao gồm phần phí tăng vì lý do sức khỏe.*
- *Bên mua bảo hiểm phải đóng phí để đảm bảo giá trị Tài khoản hợp đồng luôn lớn hơn Khoản khấu trừ hàng tháng. Khoản khấu trừ phí hàng tháng bao gồm Phí rủi ro của Sản phẩm chính và Phí quản lý hợp đồng.*
- *Các giá trị nêu trong các bảng minh họa bên trên được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi phụ thuộc vào phí bảo hiểm thực đóng của Khách hàng, định kỳ đóng phí, thời điểm đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Để biết thông tin chính xác giá trị Tài khoản và tình trạng của Hợp đồng bảo hiểm, Khách hàng nên thường xuyên theo dõi Hợp đồng bảo hiểm của mình tại địa chỉ website <https://kh.dai-ichi-life.com.vn> hoặc ứng dụng Dai-ichi Connect.*

## MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Bên mua bảo hiểm cần chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Dai-ichi Life Việt Nam hoặc đại lý bảo hiểm của Dai-ichi Life Việt Nam.
- Hợp đồng sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng là một cam kết dài hạn, do vậy, quyền lợi sản phẩm chỉ được hiện thực hóa khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và liên tục trong dài hạn. Bên mua bảo hiểm cần cân nhắc khi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao. Việc Bên mua bảo hiểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- Để có thông tin đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm và các điều kiện liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản của tất cả sản phẩm bảo hiểm được công khai tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn> và Quy tắc và Điều khoản được Dai-ichi Life Việt Nam bàn giao cho Khách hàng khi Hợp đồng bảo hiểm được phát hành.
- Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí đầy đủ và đúng thời hạn. Nếu đóng phí không đầy đủ, không đúng hạn sẽ dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Khi Bên mua bảo hiểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối khôi phục nếu Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm không thỏa điều kiện tham gia bảo hiểm.
- Bên mua bảo hiểm cần tự đánh giá tất cả các quyền lợi theo hợp đồng của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản chi phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của khoản chi phí này đối với quyền lợi của mình.
- Nếu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc khi có yêu cầu khôi phục hiệu lực/điều chỉnh hợp đồng, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc hủy bỏ yêu cầu khôi phục hiệu lực/yêu cầu điều chỉnh hợp đồng. Khi đó, Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào liên quan đến (các) sản phẩm bảo hiểm bị hủy bỏ, thu hồi các quyền lợi bảo hiểm đã được chấp thuận chi trả trước đó và hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng kể từ thời điểm hủy bỏ cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi chi phí hợp lý (nếu có). Chi tiết theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

## XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi ký tên dưới đây xác nhận:

- Tôi đã được thông tin và hướng dẫn về công cụ tính phí – xây dựng kế hoạch bảo hiểm trên Trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam với địa chỉ <https://dai-ichi-life.com.vn>.
- Tôi đã hiểu rõ tất cả đặc điểm của tất cả sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này.
- Tôi đã được tư vấn, giải thích chi tiết, đã đọc và hiểu rõ toàn bộ Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm, điều khoản loại trừ, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này. Tôi xác nhận không có bất kỳ thắc mắc, đề nghị làm rõ nào đối với bất kỳ nội dung nào tại Tài liệu minh họa bán hàng này.
- Tôi đã hiểu rõ rằng:
  - Tài liệu minh họa bán hàng này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn (điều kiện chuẩn). Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro thực tế sẽ tùy thuộc vào kết quả thẩm định của Dai-ichi Life Việt Nam và do đó có thể làm thay đổi các giá trị Tài khoản hợp đồng và Giá trị hoàn lại của hợp đồng.
  - Giá trị Tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng của Sản phẩm chính, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Tài liệu minh họa bán hàng này.
  - Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi giá trị Tài khoản hợp đồng nhỏ hơn Khoản khấu trừ hàng tháng và Khoản nợ (nếu có) kể từ Năm hợp đồng thứ 5 trở đi.
- Tôi hoàn toàn tự nguyện và đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này.

*Lưu ý: Trường hợp Yêu cầu bảo hiểm nhân thọ được nộp bằng hệ thống nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trực tuyến, Bên mua bảo hiểm và đại lý bảo hiểm/nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức sẽ thực hiện xác nhận Tài liệu minh họa bán hàng này bằng việc ký tại Phiếu Xác nhận Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dữ liệu điện tử, thay vì ký tại Tài liệu này.*

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Ngày ký: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_

Chữ ký: \_\_\_\_\_

Bên mua bảo hiểm: CÔNG TY  
TNHH XYZ

Đại lý bảo hiểm: Product  
Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424